TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CHÍ LINH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 9 - 2023
"Về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thành và bà Vũ Thị Linh.

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Nguyễn Đức Phú - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 155/2023/TLST - HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2023 về "*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 06/9/2023, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 01/2023/TB - TA ngày 13/9/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đinh Văn L, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu dân cư K, phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu dân cư K, phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Đinh Văn L và bị đơn bà Nguyễn Thị T đều trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông L và bà T tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1992. Ông bà được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau ngày cưới ông bà về chung sống với nhau tại xã V1, huyện Chí Linh (nay là phường V1, thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương được một thời gian thì ông bà chuyển đến sống tại xã V2, huyện Chí Linh (nay là phường V2, thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương. Ông bà sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, cãi vã làm cho tình cảm ngày càng phai nhạt. Đến năm 2022 ông bà mâu

thuẫn trầm trọng, tuy vẫn sống cùng nhà nhưng ông bà không còn ăn ngủ với nhau, không còn quan tâm và không còn tình cảm với nhau.

Theo ông L trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà bất đồng quan điểm sống, bất đồng kinh tế gia đình, bà T không quan tâm đến ông và công việc bên gia đình nhà ông. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà T.

Theo bà T trình bày: Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà bất đồng về quan điểm sống, ông L không quan tâm đến bà và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Mặc dù gia đình đã hòa giải nhưng ông L không thiện chí hòa giải và còn thiếu tôn trọng bà. Nay ông L xin ly hôn bà, bà đồng ý ly hôn ông L.

- Về quan hệ con chung: Ông L và bà T có 02 con chung là Đinh Thị H1, sinh ngày 24/7/1993 và Đinh Thị Lan H2, sinh ngày 25/8/1998. Hiện nay cả hai con chung đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường nên ông bà đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Ông L và bà T xác định ông bà có khối tài sản chung là: Quyền sử dụng thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, diện tích sử dụng 190 mét vuông, địa chỉ: phường V, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, được Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 281148, số vào sổ cấp GCN: CH 03205 ngày 28/10/2013, tên người sử dụng đất là ông Đinh Văn L; các tài sản gắn liền thửa đất và một số tài sản là đồ dùng sinh hoạt gia đình nhưng không liệt kê. Trước khi Tòa án tiến hành hòa giải, ông L và bà T đã tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu Tòa án ghi nhận tại bản án việc tự thỏa thuận phân chia tài sản của ông bà như sau:

Giao tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T cho bà T được toàn quyền sử dụng là: Quyền sử dụng thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, diện tích sử dụng 190 mét vuông (diện tích đo đạc thực tế: 193,3 mét vuông); địa chỉ: phường V, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (thửa đất được Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 281148, số vào sổ cấp GCN: CH 03205 ngày 28/10/2013, tên người sử dụng đất là ông Đinh Văn L). Giao tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T cho bà T được toàn quyền sở hữu gồm: 01 nhà hai tầng (gọi là nhà hai tầng số 1), trong đó tầng 01 xây dựng năm 1997, diện tích là 40,7 mét vuông, tầng 02 xây dựng năm 2013, diện tích 40,7 mét vuông, lợp tôn lạnh, đều xây bằng gạch chỉ đỏ; 01 nhà hai tầng xây dựng giáp phía sau nhà hai tầng số (1) (gọi là nhà hai tầng số 2), xây dựng năm 2013, diện tích là 32,4 mét vuông, xây bằng gạch chỉ đỏ (tầng hai có: gian cầu thang được đổ mái bằng, xây bằng gạch chỉ đỏ, diện tích 17,4 mét vuông; giáp phía sau gian cầu thang là kho chứa đồ được quây bằng tôn và lợp tôn lạnh, diện tích 15,1 mét vuông); 01 chuồng gà tiếp giáp phía sau nhà số (2) xây dựng năm 1997, diện tích 11,3 mét vuông, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng; 01 lán phía trước cửa ra vào chuồng gà xây năm 1997, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng, diện tích 09 mét vuông; 01 nhà kho giáp nhà hai tầng số (2), xây dựng năm 2013, diện tích 19,8 mét vuông; 01 lán mái tôn tiếp giáp trước cửa nhà

kho, xây dựng năm 2013, diện tích 32,3 mét vuông; 01 sân giáp trước cửa và bên cạnh nhà hai tầng số (01), xây dựng năm 2013, diện tích 66,9 mét vuông, bên trên lợp mái tôn, sân trạt bê tông; 01 giếng khơi gần cổng trước nhà, xây dựng năm 2000; 02 trụ cổng kích thước (0,45 x 0,45 x 2,2) mét, xây dựng năm 2000; 02 cánh cổng bằng sắt hộp, làm năm 2000, kích thước (2,7 x 2,2) mét,; 01 đoạn tường giáp đường liên khu chiều dài 5,6 mét, cao 0,9 mét, phía trên có hàng rào sắt hộp dài 5,6 mét, cao 0,8 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn X có chiều dài là 3,77 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 12,9 mét, cao 1,2 mét, bên trên có hàng rào sắt hộp dài 3,7 mét, cao 0,8 mét; phần còn lại là hàng rào bằng tôn có chiều dài là 11,5 mét, cao trung bình 01 mét, xây dựng năm 2000; 01 đoạn tường xây bằng gạch ba banh phía sau thửa đất số 414, giáp nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 4,7 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Đinh Văn L số tiền 400.000.000 đồng.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023 bà T có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng cho ông L; ông L có nghĩa vụ cùng bà T thực hiện thủ tục bàn giao tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản đã liệt kê trên cho bà T. Ông L và bà T cùng có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về tài sản khác: Ông L và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo kết quả xác minh về việc đăng ký kết hôn thể hiện: Qua kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn hiện đang lưu giữ tại Ủy ban nhân dân phường V1, ủy ban nhân dân phường V2, phòng Tư pháp thành phố Chí Linh đến nay thể hiện: Không có tên cá nhân đăng ký kết hôn là ông Đinh Văn L, sinh năm 1971; quê quán: Phường V1, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; nơi ĐKHKTT: Khu dân cư K, phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; quê quán: Phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; nơi ĐKHKTT: Khu dân cư K, phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Theo xác minh tại khu dân cư K, phường V2 thể hiện: Ông Đinh Văn Luyện và bà Nguyễn Thị Thơ chung sống với nhau từ năm 1992 đến nay tại địa phương và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Ông L và bà T có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hay không thì khu dân cư không nắm được. Quá trình ông bà chung sống với nhau đến khoảng tháng 5/2023 thì địa phương biết được ông bà có mâu thuẫn và ông L khởi kiện xin ly hôn bà T. Ông L và bà T có 02 con chung là Đinh Thị H1, sinh năm 1993 và Đinh Thị Lan H2, sinh năm 1998, hiện nay đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường. Thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13 ở K - V2 - Chí Linh - Hải Dương và công trình gắn liền với thửa đất là tài sản chung của ông L và bà T.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Thửa đất số 414 tờ bản đồ số 13, địa chỉ: K - V2 - Chí Linh - Hải Dương có diện tích là 193,3 mét vuông, kích thước thửa đất: Cạnh phía đông nam giáp đường khu dân cư có chiều dài là 9,32 mét, cạnh phía tây bắc giáp phần đất của nhà ông Đỗ Văn M dài là 7,81 mét, cạnh

phía đông bắc giáp phần đất của nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 22,1 mét (cạnh đất gồm 02 đoạn: 19,32 mét + 2,78 mét), cạnh phía tây nam giáp phần đất của nhà ông Đỗ Văn X có chiều dài là 22,4 mét (cạnh gồm 03 đoạn: 7,94 mét + 8,89 mét + 3,77 mét). Trên đất gồm các tài sản sau: 01 nhà mái bằng xây dựng năm 1997, diện tích là 40,7 mét vuông, năm 2013 xây dựng thêm tầng 02 diện tích 40,7 mét vuông, lợp tôn lạnh, xây bằng gạch chỉ đỏ, gọi chung là nhà hai tầng số (1); 01 nhà hai tầng xây dựng giáp phía sau nhà hai tầng số (1), xây dựng năm 2013, diện tích là 32,4 mét vuông, xây bằng gạch chỉ đỏ. Tầng hai có: gian cầu thang được đổ mái bằng, xây bằng gạch chỉ đỏ, diện tích 17,4 mét vuông; phía sau giáp gian cầu thang là kho chứa đồ được quây bằng tôn và lợp tôn lạnh, diện tích 15,1 mét vuông. Nhà hai tầng này gọi chung là nhà số (2); 01 chuồng gà tiếp giáp phía sau nhà số (2) có diện tích 11,3 mét vuông, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng, xây năm 1997; 01 lán phía trước cửa ra vào chuồng gà xây gạch ba banh, lợp ngói Prôxi măng, diện tích 9 mét vuông, xây năm 1997; 01 nhà kho giáp nhà hai tầng số (2), diện tích 19,8 mét vuông, xây dựng năm 2013; 01 lán mái tôn ở vị trí tiếp giáp trước cửa nhà kho, diện tích 32,3 mét vuông, xây dựng năm 2013; 01 sân trước cửa chính và bên cạnh nhà hai tầng số (01), bên trên lợp mái tôn, diện tích 66,9 mét vuông, sân trạt bê tông, xây dựng năm 2013; 01 giếng khơi gần cổng trước nhà, xây dựng năm 2000; 02 trụ cổng kích thước (0,45 x 0,45 x 2,2) mét, xây dựng năm 2000; 02 cánh cổng bằng sắt hộp, kích thước (2,7 x 2,2) mét, làm năm 2000; 01 đoạn tường giáp đường liên khu chiều dài 5,6 mét, cao 0,9 mét, phía trên có hàng rào sắt hộp dài 5,6 mét, cao 0,8 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp nhà ông Đỗ Văn X, gần đường liên khu có chiều dài là 3,77 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 12,9 mét, cao 1,2 mét, bên trên có hàng rào sắt hộp dài 3,7 mét, cao 0,8 mét; phần còn lại là hàng rào bằng tôn có chiều dài là 11,5 mét, cao trung bình 01 mét, xây dựng năm 2000; 01 đoạn tường xây bằng gạch ba banh phía sau thửa đất số 414, giáp nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 4,7 mét, cao 1,4 mét, xây dựng năm 2000 (tường bao thửa đất ở phía trước nhà 02 tầng số (1) xây bằng gạch chỉ đỏ, còn lại tường ở vị trí khác như mô tả trên thì có vị trí xây bằng gạch chỉ đỏ, có vị trí xây bằng gạch ba banh).

Theo kết quả định giá tài sản: Thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: K – V2 - Chí Linh - Hải Dương thuộc loại 2, nhóm B, vị trí 2; giá đất ở: 1.800.000 đồng/1 mét vuông, giá đất trồng cây lâu năm: 700.000 đồng/1 mét vuông. Các tài sản gắn liền với đất: Nhà số (1) có giá trị còn lại là 94.896.000 đồng, nhà số (2), kho có giá trị còn lại là 160.068.000 đồng + 8.905.000 đồng; chuồng gà có giá trị còn lại là 0 đồng, lán trước cửa chuồng gà có giá trị còn lại là 0 đồng, kho cạnh nhà số (2) có giá trị còn lại là 11.677.000 đồng, mái tôn phía trước nhà kho có giá trị còn lại là 3.123.000 đồng, sân bê tông phía trước cửa và cạnh nhà 02 tầng số (1) có giá trị còn lại là 1.658.000 đồng, giếng khơi có giá trị còn lại là 0 đồng, trụ cổng + cánh cổng sắt + tường rào xây bằng gạch + tường rào bằng sắt hộp + tường rào bằng tôn có giá trị còn lại là 0 đồng.

Theo xác minh tại Ủy ban nhân dân phường V2 thể hiện: Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 281148, số vào sổ cấp GCNQSDĐ, cấp ngày

28/10/2013 đối với thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, địa chỉ thửa đất: V2 - Chí Linh - Hải Dương, tên người sử dụng đất là Đinh Văn L có thể hiện: Diện tích đất là 190 mét vuông, trong đó đất ở là 50 mét vuông, đất trồng cây lâu năm là 140 mét vuông; kích thước thửa đất: Chiều rộng thửa đất giáp đường khu dân cư là 9,10 mét, chiều rộng thửa đất phía sau là 7,60 mét, chiều dài thửa đất là 22,8 mét. Tại kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Diện tích thửa đất là 193,3 mét vuông, kích thước thửa đất: Chiều rộng phía trước thửa đất giáp đường khu dân cư là 9,32 mét, chiều rộng phía sau thửa đất giáp với đất của nhà ông Đỗ Văn M là 7,81 mét, chiều dài thửa đất có cạnh giáp với đất của nhà ông Đỗ Văn M là 22,1 mét (cạnh đất gồm 02 đoạn: 19,32 mét + 2,78 mét), chiều dài thửa đất có cạnh giáp với đất của nhà ông Đỗ Văn X là 22,4 mét (cạnh gồm 03 đoạn: 7,94 mét + 8,89 mét + 3,77 mét). Diện tích và kích thước thửa đất số 414 trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ có sự chênh lệch, không trùng khớp là do sai số trong quá trình đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T sử dụng thửa đất ổn định, đến nay không có tranh chấp đất với ai.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Đinh Văn L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.400.000 đồng.

- Tại phiên tòa:

Ông L và bà T trình bày nội dung vụ án và giữ nguyên quan điểm của mình như đã nêu trên. Về quan hệ hôn nhân: Ông L xin ly hôn bà T, bà T đồng ý ly hôn ông L. Về quan hệ con chung: Ông bà có 02 con chung là Đinh Thị H1, sinh ngày 24/7/1993 và Đinh Thị Lan H2, sinh ngày 25/8/1998, hiện đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường nên ông bà đều không yêu cầu giải quyết. Về quan hệ tài sản: Ông L và bà T đều giữ nguyên nội dung tại Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung khi ly hôn và tại Đơn đề nghị Tòa án ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung khi ly hôn đã nộp cho Tòa án trước khi Tòa án hòa giải; đồng thời đề nghị Tòa án ghi nhận vào bản án sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông bà. Đối với những tài sản khác không kê khai thì ông L và bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 212, Điều 213, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử: Không công nhận ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng. Về quan hệ con chung: Cả hai con chung của ông L và bà Thơ là Đinh Thị H1, sinh ngày 24/7/1993 và Đinh Thị Lan H2, sinh ngày 25/8/1998 hiện đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra giải quyết. Về quan hệ tài sản: Ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông L và bà T như sau: Giao tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T cho bà T được toàn quyền sử dụng là: Quyền sử dụng thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, diện tích sử dụng 190 mét vuông (diện tích đo đạc thực tế: 193,3 mét vuông); địa chỉ: phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (thửa đất được Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 281148, số vào sổ cấp GCN: CH 03205 ngày 28/10/2013, tên người sử dụng đất là ông Đinh Văn L). Giao tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T cho bà T được toàn quyền sở hữu gồm: 01 nhà hai tầng (gọi là nhà hai tầng số 1), trong đó tầng 01 xây dựng năm 1997, diện tích là 40,7 mét vuông, tầng 02 xây dựng năm 2013, diện tích 40,7 mét vuông, lợp tôn lạnh, đều xây bằng gạch chỉ đỏ; 01 nhà hai tầng xây dựng giáp phía sau nhà hai tầng số (1) (gọi là nhà hai tầng số 2), xây dựng năm 2013, diện tích là 32,4 mét vuông, xây bằng gạch chỉ đỏ (tầng hai có: gian cầu thang được đổ mái bằng, xây bằng gạch chỉ đỏ, diện tích 17,4 mét vuông; giáp phía sau gian cầu thang là kho chứa đồ được quây bằng tôn và lợp tôn lạnh, diện tích 15,1 mét vuông); 01 chuồng gà tiếp giáp phía sau nhà số (2) xây dựng năm 1997, diện tích 11,3 mét vuông, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng; 01 lán phía trước cửa ra vào chuồng gà xây năm 1997, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng, diện tích 09 mét vuông; 01 nhà kho giáp nhà hai tầng số (2), xây dựng năm 2013, diện tích 19,8 mét vuông; 01 lán mái tôn tiếp giáp trước cửa nhà kho, xây dựng năm 2013, diện tích 32,3 mét vuông; 01 sân giáp trước cửa và bên cạnh nhà hai tầng số (01), xây dựng năm 2013, diện tích 66,9 mét vuông, bên trên lợp mái tôn, sân trạt bê tông; 01 giếng khơi gần cổng trước nhà, xây dựng năm 2000; 02 trụ cổng kích thước (0,45 x 0,45 x 2,2) mét, xây dựng năm 2000; 02 cánh cổng bằng sắt hộp, làm năm 2000, kích thước (2,7 x 2,2) mét,; 01 đoạn tường giáp đường liên khu chiều dài 5,6 mét, cao 0,9 mét, phía trên có hàng rào sắt hộp dài 5,6 mét, cao 0,8 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn X có chiều dài là 3,77 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 12,9 mét, cao 1,2 mét, bên trên có hàng rào sắt hộp dài 3,7 mét, cao 0,8 mét; phần còn lại là hàng rào bằng tôn có chiều dài là 11,5 mét, cao trung bình 01 mét, xây dựng năm 2000; 01 đoạn tường xây bằng gạch ba banh phía sau thửa đất số 414, giáp nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 4,7 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Đinh Văn L số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 30 tháng 10 năm 2023 bà T có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng cho ông L; ông L có nghĩa vụ cùng bà T thực hiện thủ tục bàn giao tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản đã liệt kê trên cho bà T. Ông L và bà T cùng có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Về tài sản khác: Không đặt ra giải quyết. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện

của ông Đinh Văn L về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về án phí: Ông Đinh Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Ông L và bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tòa án thụ lý vụ án về "*Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*", bị đơn là chị Nguyễn Thị Thơ có địa chỉ cư trú tại: Khu dân cư K, phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Đinh Văn L thì thấy rằng:

Về yêu cầu xin ly hôn của ông L: Ông L và bà T tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Ông bà đều trình bày không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật phù hợp với kết quả xác minh tại Uỷ ban nhân dân phường V1, Ủy ban nhân dân phường V2 và Phòng Tư pháp thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Nên có căn cứ xác định ông bà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa ông L và bà T là không hợp pháp, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình chung sống, ông bà có thời gian dài hoà thuận, hạnh phúc và có con chung. Đến năm 2010 ông bà mới xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà bất đồng quan điểm sống, bất đồng kinh tế gia đình, không quan tâm đến nhau, bà T thiếu lòng tin vào sự chung thủy của ông L nên hay xảy ra cãi vã, tình cảm phai nhạt. Đến năm 2022 ông bà mâu thuẫn trầm trọng, tuy vẫn sống cùng nhà nhưng ông bà đều không còn tình cảm với nhau. Nay ông L xin ly hôn bà T, bà T đồng ý ly hôn ông L. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận ông L và bà T là vợ chồng.

Về con chung: Ông L và bà T có 02 con chung là Đinh Thị H1, sinh ngày 24/7/1993 và Đinh Thị Lan H2, sinh ngày 25/8/1998, hiện nay đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường, ông L và bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Xác định Quyền sử dụng thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, diện tích sử dụng 190 mét vuông, địa chỉ: phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, được Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 281148, số vào sổ cấp GCN: CH 03205 ngày 28/10/2013 và các tài sản gắn liền với thửa đất tính đến ngày Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ là tài sản chung của ông L và bà T. Trước khi Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải, ông L và bà T đã tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu Tòa án ghi nhận tại bản án việc tự

thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông bà. Xét việc tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông bà là tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận. Ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông L và bà T như sau: Giao tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T cho bà Thơ được toàn quyền sử dụng là: Quyền sử dụng thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, diện tích sử dụng 190 mét vuông (diện tích đo đạc thực tế: 193,3 mét vuông); địa chỉ: phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (thửa đất được Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 281148, số vào sổ cấp GCN: CH 03205 ngày 28/10/2013, tên người sử dụng đất là ông Đinh Văn L). Giao tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T cho bà T được toàn quyền sở hữu gồm: 01 nhà hai tầng (gọi là nhà hai tầng số 1), trong đó tầng 01 xây dựng năm 1997, diện tích là 40,7 mét vuông, tầng 02 xây dựng năm 2013, diện tích 40,7 mét vuông, lợp tôn lạnh, đều xây bằng gạch chỉ đỏ; 01 nhà hai tầng xây dựng giáp phía sau nhà hai tầng số (1) (gọi là nhà hai tầng số 2), xây dựng năm 2013, diện tích là 32,4 mét vuông, xây bằng gạch chỉ đỏ (tầng hai có: gian cầu thang được đổ mái bằng, xây bằng gạch chỉ đỏ, diện tích 17,4 mét vuông; giáp phía sau gian cầu thang là kho chứa đồ được quây bằng tôn và lợp tôn lạnh, diện tích 15,1 mét vuông); 01 chuồng gà tiếp giáp phía sau nhà số (2) xây dựng năm 1997, diện tích 11,3 mét vuông, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng; 01 lán phía trước cửa ra vào chuồng gà xây năm 1997, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng, diện tích 09 mét vuông; 01 nhà kho giáp nhà hai tầng số (2), xây dựng năm 2013, diện tích 19,8 mét vuông; 01 lán mái tôn tiếp giáp trước cửa nhà kho, xây dựng năm 2013, diện tích 32,3 mét vuông; 01 sân giáp trước cửa và bên cạnh nhà hai tầng số (01), xây dựng năm 2013, diện tích 66,9 mét vuông, bên trên lợp mái tôn, sân trạt bê tông; 01 giếng khơi gần cổng trước nhà, xây dựng năm 2000; 02 trụ cổng kích thước (0,45 x 0,45 x 2,2) mét, xây dựng năm 2000; 02 cánh cổng bằng sắt hộp, làm năm 2000, kích thước (2,7 x 2,2) mét,; 01 đoạn tường giáp đường liên khu chiều dài 5,6 mét, cao 0,9 mét, phía trên có hàng rào sắt hộp dài 5,6 mét, cao 0,8 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn X có chiều dài là 3,77 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 12,9 mét, cao 1,2 mét, bên trên có hàng rào sắt hộp dài 3,7 mét, cao 0,8 mét; phần còn lại là hàng rào bằng tôn có chiều dài là 11,5 mét, cao trung bình 01 mét, xây dựng năm 2000; 01 đoạn tường xây bằng gạch ba banh phía sau thửa đất số 414, giáp nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 4,7 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000. Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Đinh Văn L số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 30 tháng 10 năm 2023 bà T có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng cho ông L; ông L có nghĩa vụ cùng bà T thực hiện thủ tục bàn giao tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản đã liệt kê trên cho bà T. Ông L và bà T cùng có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về tài sản khác: Ông L và bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Đinh Văn L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên cần chấp nhận sự tự nguyện của ông L về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[4] Về án phí: Ông Đinh Văn L là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do ông L và bà T đã tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản và có yêu cầu Tòa án ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng tại bản án trước khi Tòa án tiến hành phiên hòa giải nên ông L và bà T đều không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc phân chia tài sản chung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 212, Điều 213, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng

- Về quan hệ con chung: Ông L và bà T có 02 con chung là Đinh Thị H1, sinh ngày 24/7/1993 và Đinh Thị Lan H2, sinh ngày 25/8/1998, hiện nay đều đã trưởng thành, trên 18 tuổi, khỏe mạnh bình thường, nên không đặt ra giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Xác định khối tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T gồm quyền sử dụng thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, diện tích sử dụng 190 mét vuông, địa chỉ: phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, được Ủy ban nhân dân thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 281148, số vào sổ cấp GCN: CH 03205 ngày 28/10/2013, tên người sử dụng đất là ông Đinh Văn L và các tài sản gắn liền thửa đất tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ghi nhận sự tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T như sau:

Giao tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T cho bà T được toàn quyền sử dụng là: Quyền sử dụng thửa đất số 414, tờ bản đồ số 13, diện tích sử dụng 190 mét vuông (diện tích đo đạc thực tế: 193,3 mét vuông); địa chỉ: phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (thửa đất được Ủy ban nhân dân

thị xã Chí Linh (nay là thành phố Chí Linh), tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 281148, số vào sổ cấp GCN: CH 03205 ngày 28/10/2013, tên người sử dụng đất là ông Đinh Văn L). Giao tài sản chung của ông Đinh Văn L và bà Nguyễn Thị T cho bà T được toàn quyền sở hữu gồm: 01 nhà hai tầng (gọi là nhà hai tầng số 1), trong đó tầng 01 xây dựng năm 1997, diện tích là 40,7 mét vuông, tầng 02 xây dựng năm 2013, diện tích 40,7 mét vuông, lợp tôn lạnh, đều xây bằng gạch chỉ đỏ; 01 nhà hai tầng xây dựng giáp phía sau nhà hai tầng số (1) (gọi là nhà hai tầng số 2), xây dựng năm 2013, diện tích là 32,4 mét vuông, xây bằng gạch chỉ đỏ (tầng hai có: gian cầu thang được đổ mái bằng, xây bằng gạch chỉ đỏ, diện tích 17,4 mét vuông; giáp phía sau gian cầu thang là kho chứa đồ được quây bằng tôn và lợp tôn lạnh, diện tích 15,1 mét vuông); 01 chuồng gà tiếp giáp phía sau nhà số (2) xây dựng năm 1997, diện tích 11,3 mét vuông, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng; 01 lán phía trước cửa ra vào chuồng gà xây năm 1997, xây bằng gạch ba banh, lợp ngói Prôximăng, diện tích 09 mét vuông; 01 nhà kho giáp nhà hai tầng số (2), xây dựng năm 2013, diện tích 19,8 mét vuông; 01 lán mái tôn tiếp giáp trước cửa nhà kho, xây dựng năm 2013, diện tích 32,3 mét vuông; 01 sân giáp trước cửa và bên cạnh nhà hai tầng số (01), xây dựng năm 2013, diện tích 66,9 mét vuông, bên trên lợp mái tôn, sân trạt bê tông; 01 giếng khơi gần cổng trước nhà, xây dựng năm 2000; 02 trụ cổng kích thước (0,45 x 0,45 x 2,2) mét, xây dựng năm 2000; 02 cánh cổng bằng sắt hộp, làm năm 2000, kích thước (2,7 x 2,2) mét,; 01 đoạn tường giáp đường liên khu chiều dài 5,6 mét, cao 0,9 mét, phía trên có hàng rào sắt hộp dài 5,6 mét, cao 0,8 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn X có chiều dài là 3,77 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000; 01 đoạn tường giáp đất nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 12,9 mét, cao 1,2 mét, bên trên có hàng rào sắt hộp dài 3,7 mét, cao 0,8 mét; phần còn lại là hàng rào bằng tôn có chiều dài là 11,5 mét, cao trung bình 01 mét, xây dựng năm 2000; 01 đoạn tường xây bằng gạch ba banh phía sau thửa đất số 414, giáp nhà ông Đỗ Văn M có chiều dài là 4,7 mét, cao 1,4 mét, xây năm 2000.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Đinh Văn L số tiền 400.000.000 đồng.

Ngày 30 tháng 10 năm 2023 bà T có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng cho ông L; ông L có nghĩa vụ cùng bà T thực hiện thủ tục bàn giao tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản đã liệt kê trên cho bà T. Ông L và bà T cùng có nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về tài sản khác: Không đặt ra giải quyết.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đinh Văn L về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.400.000 đồng. Ông L đã nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Về án phí: Ông Đinh Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp là 10.300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0003808 ngày 10/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Ông L và bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Hoàn trả ông L số tiền 10.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi thành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6 và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và điểm 4, điểm 5 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008.

***Nơi nhận*:**
- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND phường V1, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- UBND phường V2, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Đào Thị Hậu